

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.529.063.913	175.201.424.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.839.890.395	38.966.670.009
1. Tiền	111	V01	10.339.890.395	8.946.763.759
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	33.500.000.000	30.019.906.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	102.391.086.397	116.740.058.919
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7.895.388.846	5.350.785.919
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.783.302.449)	(689.727.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.279.000.000	112.079.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.715.461.524	13.500.405.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	85.019.049.604	4.438.031.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.012.468.867	7.047.974.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	4.712.043.053	2.042.499.243
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	8.061.861.545	3.993.883.246
1. Hàng tồn kho	141		8.106.912.974	4.038.934.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.520.764.052	2.000.407.032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	1.221.805.530	422.891.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.298.958.522	1.577.515.558
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.977.969.544	291.394.801.867
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.497.082.342	15.182.990.524
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	685.908.182
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	14.497.082.342	14.497.082.342
II. Tài sản cố định	220		24.584.464.164	20.876.693.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	10.898.185.707	6.949.648.550
- Nguyên giá	222		32.282.421.774	29.038.677.749
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(21.384.236.067)	(22.089.029.199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	13.686.278.457	13.927.044.828
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.523.749.577)	(2.282.983.206)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	28.350.954.012	29.268.079.203
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.878.653.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(34.527.699.089)	(33.610.573.898)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	216.005.826.994	175.180.956.534
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		199.550.735.494	172.950.976.468
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.455.091.500	2.229.980.066
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	49.797.053.238	40.487.814.208
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49.718.814.896	40.409.575.866
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.742.588.794	10.398.268.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	9.742.588.794	10.398.268.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		596.507.033.457	466.596.226.468



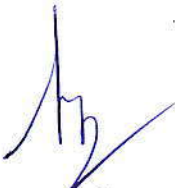
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		354.525.836.740	234.948.280.026
I. Nợ ngắn hạn	310		204.229.076.554	130.316.310.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	89.566.722.305	7.102.205.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		215.541.050	2.870.531.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	4.174.878.367	3.191.270.503
4. Phải trả người lao động	314		15.168.073.319	9.782.245.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.643.812	323.744.955
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	514.260.908	243.709.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.074.586.302	1.044.459.602
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88.207.058.723	99.011.067.863
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	5.209.311.768	6.747.075.796
II. Nợ dài hạn	330		150.296.760.186	104.631.969.701
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.765.988.332	102.516.911.041
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	46.974.526.833	1.796.967.833
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	556.245.021	318.090.827
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.981.196.717	231.647.946.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	229.470.699.347	219.137.449.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.629.157.418	77.121.012.133
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.841.541.929	32.016.436.939
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		758.438.212	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.083.103.717	31.013.552.895
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V19	12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		596.507.033.457	466.596.226.468

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc




LÊ VĂN MỸ

03
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 THƯƠNG
 MẠI
 HỌC
 MÔN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	451.728.369.575	200.386.597.038	1.622.575.964.115	1.287.182.208.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	923.076	1.405.594	2.643.354	4.237.761
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		451.727.446.499	200.385.191.444	1.622.573.320.761	1.287.177.970.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	418.817.976.054	170.760.439.259	1.530.194.377.693	1.204.844.326.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.909.470.445	29.624.752.185	92.378.943.068	82.333.643.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.164.440.724	2.925.325.658	6.620.074.004	8.766.864.869
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	724.585.589	877.832.421	4.422.187.587	1.529.881.094
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		898.646.830	779.527.033	2.627.837.988	1.404.984.330
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(225.563.200)	(225.536.565)	(1.190.770.970)	(627.315.552)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	10.866.914.059	10.412.700.048	30.866.077.959	28.229.770.383
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	8.911.500.218	11.651.288.343	23.681.198.380	25.816.326.536
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		14.345.348.103	9.382.720.466	38.838.782.176	34.897.215.059
12. Thu nhập khác	31	VI.6	27.014.744	12.622.422	56.896.245	782.873.550
13. Chi phí khác	32	VI.7	7.934.072	0	105.962.256	2.500.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.080.672	12.622.422	(49.066.011)	780.373.550
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.364.428.775	9.395.342.888	38.789.716.165	35.677.588.609
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.902.907.570	1.891.531.374	7.850.367.427	7.188.097.819
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	45.112.640	45.107.313	238.154.194	125.463.110
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.416.408.565	7.458.704.201	30.701.194.544	28.364.027.680
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11.416.408.565	7.458.704.201	30.701.194.544	28.364.027.680
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		794	549	2.135	2.113
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
I	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		415.977.316.752	216.469.618.996	1.695.853.875.550	1.413.290.310.394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(391.753.271.188)	(191.024.810.979)	(1.604.676.646.610)	(1.433.658.855.930)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.128.076.127)	(17.007.657.681)	(56.118.288.647)	(57.184.335.522)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(984.290.613)	(757.401.151)	(2.773.778.834)	(1.306.917.955)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.224.852.436)	(2.596.400.075)	(8.919.175.494)	(8.242.074.354)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.397.101.134	21.750.555.053	99.387.296.962	65.021.247.709
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.076.088.239)	(35.803.334.825)	(100.368.183.154)	(62.080.531.704)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(12.792.160.717)</i>	<i>(8.969.430.662)</i>	<i>22.385.099.773</i>	<i>(84.161.157.362)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.693.636)	(2.100.000)	(2.964.380.049)	(188.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.000.000	38.181.818	2.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.341.516.373)	(31.000.000.000)	(49.341.516.373)	(76.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	39.300.000.000	63.800.000.000	84.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	(10.500.010.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		432.056.786	1.461.063.686	3.248.604.357	3.314.439.613
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(920.153.223)</i>	<i>9.760.963.686</i>	<i>4.280.879.753</i>	<i>11.127.894.158</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		268.004.409.935	253.712.798.121	887.982.094.262	633.880.910.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(243.142.991.212)	(241.001.766.868)	(898.786.103.402)	(557.411.665.205)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.288.750.000)	(5.338.474.500)	(10.988.750.000)	(12.562.132.761)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>21.572.668.723</i>	<i>7.372.556.753</i>	<i>(21.792.759.140)</i>	<i>63.907.113.015</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>7.860.354.783</i>	<i>8.164.089.777</i>	<i>4.873.220.386</i>	<i>(9.126.150.189)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.979.535.612	28.178.098.440	38.966.670.009	45.468.338.406
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		43.839.890.395	36.342.188.217	43.839.890.395	36.342.188.217

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

- Dịch vụ xuất nhập khẩu;

- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

- Vận tải xăng dầu đường bộ;

- Karaoke

- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn

- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh

- Tỷ lệ góp vốn : 100%

- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế



Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 179, ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 % - Tỷ lệ lợi ích : : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

7- Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Tập đoàn có 574 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 570 nhân viên)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo

- Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi

số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

148
IG
PH
INC
CA
VIP

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cái tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng
- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác



12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ . Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
 - + Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
 - + Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL&KD Chợ đầu môi NSTP Hóc Môn : áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý Công ty con nộp 70% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông Công ty mẹ quyết định. Ban Điều hành Công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC) : áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính : Đồng	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền			
1.1	Tiền mặt :	5.597.164.700	4.727.858.659
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn :	4.742.725.695	4.218.905.100
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hóc Môn	1.665.671.080	321.009.465
+	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	2.706.873.236	2.726.283.917
+	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q12	201.084.740	202.536.895
+	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	1.120.323	1.371.302
+	Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Hóc Môn	7.886.112	8.127.718
+	Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	157.452.009	956.227.071
+	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc SG	2.638.195	3.348.732
+	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hóc Môn	0	0
Cộng		10.339.890.395	8.946.763.759
02- Các khoản trong đương tiền (TGNH kỳ hạn từ dưới 3 tháng)		Số cuối kỳ	Số đầu năm
+	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM	8.500.000.000	10.519.906.250
+	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Hóc Môn	25.000.000.000	19.500.000.000
Cộng		33.500.000.000	30.019.906.250

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu		Số cuối kỳ			Số đầu năm			
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
- Chứng khoán kinh doanh								
- Tên Công ty		Mã Cổ phiếu	7.895.388.846	6.112.086.397	1.783.302.449	5.350.785.919	4.661.058.919	689.727.000
1	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH M	OIL	2.371.148.700	1.948.063.700	423.085.000	0	0	0
2	Cty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	TTH	1.382.479.920	1.179.682.920	202.797.000	952.235.520	825.020.520	127.215.000
3	Cty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	KLF	1.198.795.500	689.995.500	508.800.000	1.027.539.000	816.099.000	211.440.000
4	Tổng Cty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	DPM	503.784.500	388.004.500	115.780.000	503.784.500	430.004.500	73.780.000
7	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen	HSG	346.874.694	264.399.348	82.475.346	168.252.000	147.000.000	21.252.000
8	Công ty Cổ phần Hoàng Hà (Hoang Ha, JSC)	HHG	236.287.645	171.840.145	64.447.500	77.620.000	77.620.000	0
9	Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC	CLG	232.585.240	124.356.120	108.229.120	276.628.120	255.514.120	21.114.000
10	Cty CP Đầu tư và Khoáng sản AMD Group	AMD	170.535.320	77.064.320	93.471.000	9.313.850	9.079.850	234.000
11	Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN (Techcom)	TCB	157.422.525	157.422.525	0	0	0	0
12	Công ty CP S.P.M	SPM	152.054.500	152.054.500	0	0	0	0
13	Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	HAI	144.696.720	79.680.720	65.016.000	0	0	0
14	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	140.573.025	140.573.025	0	0	0	0
15	Cty Cổ phần Vạn Phát Hưng (VPH Corp)	VPH	121.114.795	116.283.507	4.831.288	35.775.164	33.750.164	2.025.000
16	CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	QBS	110.964.197	103.005.477	7.958.720	0	0	0
17	Công ty CP TV TM DV Địa ốc Hoàng Quân	HQC	106.866.800	54.906.800	51.960.000	213.726.800	156.606.800	57.120.000
18	Ngân hàng TMCP Saigon Thương Tín	STB	83.275.089	81.001.089	2.274.000	0	0	0
19	Cty Cổ phần Phân phối Top One	TOP	77.576.100	69.746.100	7.830.000	152.301.600	121.521.600	30.780.000
20	Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	HDB	58.140.000	58.140.000	0	0	0	0
21	Công ty CP Vimexco	VMC	54.741.990	34.394.490	20.347.500	0	0	0
22	Công ty CP Tập đoàn FLC	FLC	47.935.980	47.935.980	0	0	0	0
23	Cty CP Dược phẩm Cửu Long (PHARIMEXCO)	DCL	45.840.150	28.000.150	17.840.000	45.840.150	45.840.150	0
24	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Long	SKG	41.240.775	41.240.775	0	0	0	0
25	Công ty CP Gemadept	GMD	34.404.226	32.280.226	2.124.000	0	0	0
26	Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC (CMC)	CMG	31.202.610	28.800.210	2.402.400	0	0	0
27	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	PLC	27.240.800	27.240.800	0	0	0	0
28	Công ty CP FPT	FPT	17.607.045	15.973.470	1.633.575	0	0	0
29	Các Công ty khác		0	0	0	1.887.769.215	1.743.002.215	144.767.000

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn TGNH có kỳ hạn trên 03 tháng)	96.279.000.000	96.279.000.000	112.079.000.000	112.079.000.000

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	52.500.040.000	(2.781.225.104)	49.718.814.896	42.000.030.000	(1.590.454.134)	40.409.575.866
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khải)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	53.378.278.342	(3.581.225.104)	49.797.053.238	42.878.268.342	(2.390.454.134)	40.487.814.208

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :		
- CN Công ty XD Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Phú Quốc (*)	40.194.504.420	0
- CN Công ty XD Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Kiên Giang (**)	37.388.222.730	0
- Các khách hàng khác của khối văn phòng công ty	4.802.969.400	3.266.249.400
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	630.992.310	960.566.520
- Các khách hàng chợ thịt, khu pha lóc, kho mát, kios	670.047.344	37.400.000
- Tiền bán cổ phiếu - Công ty CP CK Tân Việt	48.630.000	0
- Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM	1.005.215.401	111.639.000
- Các khách hàng khác	278.467.999	62.176.999
Cộng	85.019.049.604	4.438.031.919

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :		
- Các khách hàng của Chợ thịt	0	685.908.182
Cộng	0	685.908.182

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 91/HĐTNPP-2018 ngày 16/8/2018 được ký kết giữa Cty CP TM Hóc Môn và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN Kinh doanh XD Phú Quốc và Biên bản thỏa thuận ba bên số 02/LH-HM-PQ ngày 16/8/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Phú Quốc (bên C) thì bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 40 tỷ đồng và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 40 tỷ đồng (Bốn mươi tỷ đồng)

(**) Căn cứ theo Hợp đồng số 30/HĐTNPP-2018 ngày 02/05/2018 được ký kết giữa Cty CP TM Hóc Môn và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN Kinh doanh XD Kiên Giang và Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/LH-HM-PQ ngày 2/5/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và CN Cty CP TM Kiên Giang - XN KD Xăng dầu Kiên Giang (bên C) thì bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 60 tỷ đồng và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 60 tỷ đồng (Sáu mươi tỷ đồng)

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.662.869.167	1.531.676.328
- Các khách hàng khác	49.173.886	510.822.915
Cộng	4.712.043.053	2.042.499.243

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

- Tiền ký quỹ, ký cược - SỞ KH và ĐT TP.HCM (*)	14.497.082.342	14.497.082.342
Cộng	14.497.082.342	14.497.082.342

(*) Là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án khu nhà ở xã Xuân Thới Đông

06- Hàng tồn kho :

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu : Thuốc tiêu độc khử trùng	2.024.000	0	1.155.000	0
- Hàng hóa (*)	8.104.888.974	(45.051.429)	4.037.779.675	(45.051.429)
Cộng	8.106.912.974	(45.051.429)	4.038.934.675	(45.051.429)
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ :	0	0	0	0

(*) Chủ yếu là mặt hàng Xăng, dầu, nhớt các loại

07- Tài sản dở dang dài hạn :**- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.137.225.046	2.062.845.384
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*)	179.231.692.266	152.706.312.902
* Tầng 4 Dự án Trung tâm TM Hóc Môn	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	199.550.735.494	172.950.976.468

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	0	2.055.820.521
* XD Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	0	174.159.545
* XD Trụ sở mới Cty CPTM Hóc Môn	16.455.091.500	0
Cộng	16.455.091.500	2.229.980.066

Cộng Tài sản dở dang dài hạn

216.005.826.994

175.180.956.534



08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17.251.484.611	8.932.548.569	2.613.904.758	240.739.811	29.038.677.749
- Mua trong kỳ (*)	67.900.000	3.095.830.477	0	0	3.163.730.477
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.422.363.918	0	0	0	2.422.363.918
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (**)	0	2.302.231.410	0	40.118.960	2.342.350.370
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19.741.748.529	9.726.147.636	2.613.904.758	200.620.851	32.282.421.774
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.870.608.019	7.529.827.792	2.551.118.404	137.474.984	22.089.029.199
- Khấu hao trong kỳ	909.402.482	553.449.584	12.437.496	27.970.866	1.503.260.428
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.167.934.600	0	40.118.960	2.208.053.560
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	12.780.010.501	5.915.342.776	2.563.555.900	125.326.890	21.384.236.067
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.380.876.592	1.402.720.777	62.786.354	103.264.827	6.949.648.550
- Tại ngày cuối kỳ	6.961.738.028	3.810.804.860	50.348.858	75.293.961	10.898.185.707

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **10.314.390.808 đồng**

(*) + Tháng 02/2018 Công ty lắp đặt hệ thống máy lạnh khu Khu chợ thịt : 2.735.830.477 đồng

+ Tháng 05/2018 Công trình xây dựng cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2 đã nghiệm thu hoàn thành tổng giá trị 2.422.363.009 đồng

(**) Ngày 31/01/2018 Công ty tiến hành thanh lý 10 máy lạnh trong hệ thống điều hòa Khu chợ thịt theo QĐ số 22A/QĐ-HTC

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.282.983.206	0	0	0	2.282.983.206
- Khấu hao trong kỳ	240.766.371	0	0	0	240.766.371
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	2.523.749.577	0	0	0	2.523.749.577
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.927.044.828	0	0	0	13.927.044.828
- Tại ngày cuối kỳ	13.686.278.457	0	0	0	13.686.278.457

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thế chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	62.878.653.101	0	0	62.878.653.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	40.095.254.516	0	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	33.610.573.898	917.125.191	0	34.527.699.089
- Nhà lồng chợ rau	7.150.938.950	394.837.119	0	7.545.776.069
- Nhà lồng chợ thịt	3.055.248.396	225.387.180	0	3.280.635.576
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	21.295.131.172	296.900.892	0	21.592.032.064
Giá trị còn lại	29.268.079.203	0	917.125.191	28.350.954.012
- Nhà lồng chợ rau	6.010.298.393	0	394.837.119	5.615.461.274
- Nhà lồng chợ thịt	4.457.657.466	0	225.387.180	4.232.270.286
- Kho mát	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	18.800.123.344	0	296.900.892	18.503.222.452

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849 đồng**

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.597.278.781 đồng**

11- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	1.221.805.530	422.891.474
- Chi phí sửa chữa sân Tennis	355.131.233	0
- Chi phí sửa chữa Văn phòng Cty Chợ	250.912.800	0
- Trang bị bảng quảng cáo	180.040.127	87.456.805
- Trang bị máy vi tính, máy in	61.418.796	114.154.002
- HT chống sét, HT Foam CHXD Tân Hiệp 2	48.982.196	0
- Bảo hiểm các cửa hàng xăng dầu	49.145.960	63.895.000
- Bảo hiểm nhà lồng Chợ Đầu mối	125.406.788	38.909.354
- Thuê mặt bằng - CHXD Đông Thạnh 2 + Tân Hiệp 2	129.000.000	0
- Lắp đặt máy lạnh	0	25.166.673
- Ốp Inox tường nhà lồng chợ thịt	0	46.666.664
- Chi phí khác	21.767.630	46.642.976
11.2 Dài hạn	9.742.588.794	10.398.268.020
- Thay mới tole nhà lồng, trái nhựa đường chợ ĐM-NSTP Hóc Môn	4.383.293.147	4.849.976.914
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.558.778.011	4.631.653.684
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	443.120.000	610.160.000
- In vé nhập chợ các loại	296.306.500	260.038.500
- Chi phí khác	61.091.136	46.438.922
Cộng chi phí trả trước	10.964.394.324	10.821.159.494

12- Phải trả người bán ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH DV và TM Long Hưng (*)	77.352.283.570	0
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.892.400.000	0
- Cty TNHH Huy Long	1.887.390.000	601.630.000
- Cty Môi trường Đô Thị TP.HCM	557.400.000	191.800.000
- Cty TNHH TM DV Hiệp Quế	711.420.000	0
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộc	395.728.075	380.605.825
- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	176.450.000	178.430.000
- Cty Thoát nước Đô Thị TP.HCM	0	450.564.400
- Cửa hàng gốm sứ quà tặng	0	110.000.000
- Phải trả cho đối tượng khác	593.650.660	189.175.765
Cộng	89.566.722.305	7.102.205.990

(*) Căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc Hợp tác Kinh doanh xăng dầu 01/LH-HM-2018 ngày 29/12/2017 được ký kết giữa Cty TNHH TM DV Long Hưng và Cty CP TM Hóc Môn và Biên bản thỏa thuận ba bên số 01/LH-HM-PQ ngày 2/5/2018 và 02/LH-HM-PQ ngày 16/8/2018 giữa Cty TNHH TM và DV Long Hưng (bên A), Cty CP TM Hóc Môn (bên B) và Chi nhánh Công ty CP TM Kiên Giang (bên C) bên A cam kết cung cấp nguồn hàng cho bên B và bên B được nợ với hạn mức 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng) và trên cơ sở đó bên B sẽ bán hàng cho bên C và cũng cho bên C được nợ với hạn mức 100 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng)

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.171.468.106	10.198.754.733	9.906.787.325	0	1.463.435.514
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	278.557.036	1.659.575.276	7.850.367.427	6.956.992.394	0	2.274.393.273
- Công ty Cổ phần TM HM	278.557.036	0	2.569.854.555	1.885.184.710	0	406.112.809
- Công ty chợ	0	1.659.575.276	5.280.512.872	5.071.807.684	0	1.868.280.464
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	398.597	2.643.354	2.832.165	0	209.786
- Thuế môn bài	0	0	22.000.000	22.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương - tiền công	0	355.956.149	1.101.900.031	1.428.361.591	0	29.494.589
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	0	280.667.000	280.667.000	0	0
- Thuế tài nguyên	0	3.872.375	38.620.325	37.488.175	0	5.004.525
- Tiền sử dụng đất	0	0	26.214.593.000	26.214.593.000	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	69.689.203	69.689.203	0	0
- Tiền thuê đất	0	0	512.888.719	110.548.039	0	402.340.680
- Các khoản phải nộp khác	0	0	82.778.621	82.778.621	0	0
Cộng	278.557.036	3.191.270.503	46.374.902.413	45.112.737.513	0	4.174.878.367
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.298.958.522	0	0	0	1.298.958.522	0
Cộng	1.298.958.522	0	0	0	1.298.958.522	0
TỔNG CỘNG	1.577.515.558	3.191.270.503	46.374.902.413	45.112.737.513	1.298.958.522	4.174.878.367

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Phải trả ngắn hạn khác	1.074.586.302	1.044.459.602
- Tiền đền bù hộ bà Ve dự án KDC Tân Xuân	910.215.900	910.215.900
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Bảo hiểm xã hội	17.421.400	7.544.700
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Các khoản phải trả khác	75.612.951	55.362.951
14.2 Phải trả dài hạn khác	46.974.526.833	1.796.967.833
- Đăng ký quyền mua sản phẩm (Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông) (*)	45.437.911.000	0
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.225.000.000	1.540.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.615.833	256.967.833
Cộng	48.049.113.135	2.841.427.435

(*) Là khoản tiền nhận đặt cọc của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	514.260.908	243.709.091
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	252.950.000	91.300.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Mặt bằng	187.583.636	100.909.092
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	32.727.272	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Kios	27.000.000	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	0	4.772.727
15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	102.765.988.332	102.516.911.041
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	56.752.327.718	57.953.897.018
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	29.611.559.639	30.176.785.401
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	14.588.903.005	12.544.096.642
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.813.197.970	1.842.131.980
Cộng doanh thu chưa thực hiện	103.280.249.240	102.760.620.132

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	556.245.021	318.090.827
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	556.245.021	318.090.827
Cộng	556.245.021	318.090.827

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	31.335.238.132	67.690.801.014	204.026.039.146
- Tăng vốn trong năm trước	5.000.000.000	45.785.774.001	0	50.785.774.001
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	36.889.472.950	36.889.472.950
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	59.638.837.025	59.638.837.025
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	12.925.000.000	12.925.000.000
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	77.121.012.133	32.016.436.939	219.137.449.072
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	77.121.012.133	32.016.436.939	219.137.449.072
- Tăng trong kỳ	0	14.508.145.285	0	14.508.145.285
- Lãi trong kỳ	0	0	30.701.194.544	30.701.194.544
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	23.876.089.554	23.876.089.554
- Chi cổ tức	0	0	11.000.000.000	11.000.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	91.629.157.418	27.841.541.929	229.470.699.347

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (TCty Bến Thành):	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	83.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	09 tháng đầu năm 2018	09 tháng đầu năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	110.000.000.000	105.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	5.000.000.000
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.000.000.000	12.925.000.000
+ <i>Chi năm 2016</i>	0	7.425.000.000
+ <i>Chi năm 2017</i>	7.700.000.000	5.500.000.000
+ <i>Chi năm 2018</i>	3.300.000.000	0

<i>d- Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	91.629.157.418	77.121.012.133
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	91.629.157.418	77.121.012.133

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

18- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

QUỸ KHEN THƯỞNG , PHÚC LỢI	Số đầu năm	Tăng trong kỳ		Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
		Tăng do trích từ LNST	Tăng khác (*)		
- Quỹ khen thưởng	3.878.721.206	4.390.745.442	10.000.000	(6.186.048.783)	2.093.417.865
- Quỹ phúc lợi	1.251.153.817	3.446.009.565	0	(4.075.292.939)	621.870.443
- Quỹ thưởng Ban Quản lý, điều hành	(98.000.000)	597.266.575	0	(654.366.575)	(155.100.000)
- Quỹ hoạt động của HĐQT	1.715.200.773	933.922.687	0	0	2.649.123.460
Cộng	6.747.075.796	9.367.944.269	10.000.000	(10.915.708.297)	5.209.311.768

(*) Khoản tăng khác là nhận tiền khen thưởng thi đua của Tổng Công ty Bến Thành

19- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

-Nguồn kinh phí còn lại đầu năm :	12.510.497.370
-Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ:	0
-Số Khấu hao	0
Nguồn kinh phí cuối kỳ:	12.510.497.370

20- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

21- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

* Chứng khoán kinh doanh:

- Trong 09 tháng đầu năm 2018 Công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu các mã chứng khoán sau

Mã cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu trước khi nhận cổ tức	Giá bình quân trước khi nhận cổ tức (đồng/ 1 cp)	Số lượng cổ phiếu nhận từ chia cổ tức	Giá bình quân sau khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu (đồng/ 1 cp)
FLC	12.000	5.699	840	5.326
FLC	9.000	5.326	360	5.121
HHG	20.000	6.184	4.200	5.111
HSG	19.910	17.422	991	16.596
SKG	1.500	27.494	300	22.912
VPH	3.600	11.604	684	9.751
FPT	300	58.690	45	51.035
TCB	3.000	81.923	6.000	27.308



VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	<u>Quý III - 2018</u>	<u>Quý III- 2017</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
Trong đó :				
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	421.477.365.251	172.564.784.845	1.536.156.521.004	1.210.733.220.722
* Xăng dầu, nhớt các loại	418.713.617.812	169.880.442.096	1.527.774.421.364	1.202.727.875.139
* Hàng ăn uống	569.671.819	793.726.364	2.033.464.540	2.420.470.003
* Điện, nước sinh hoạt	2.194.075.620	1.890.616.385	6.348.635.100	5.584.875.580
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	0	0	0	1.185.753.364
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	0	0	1.185.753.364
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	29.395.857.428	27.003.900.038	83.897.773.649	72.824.775.730
* Cho thuê mặt bằng	2.231.216.679	1.819.306.551	6.253.763.483	5.591.279.464
* Dịch vụ hoạt động Chợ	27.164.640.749	25.184.593.487	77.644.010.166	67.233.496.266
+ <i>Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư</i>	855.146.896	817.912.155	2.521.669.462	2.438.458.353
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	1.201.569.300	1.201.569.300
* Chợ thịt	454.623.796	417.389.055	1.320.100.162	1.236.889.053
Cộng	451.728.369.575	200.386.597.038	1.622.575.964.115	1.287.182.208.169
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	923.076	1.405.594	2.643.354	4.237.761
Cộng	923.076	1.405.594	2.643.354	4.237.761
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- <i>Giá vốn của hàng hóa đã bán</i>	418.064.444.709	170.014.732.569	1.527.985.736.997	1.202.529.710.561
+ Xăng dầu, nhớt các loại	407.510.313.459	160.181.799.976	1.497.812.596.856	1.174.092.662.415
+ Hàng ăn uống	291.906.878	403.681.366	978.713.021	1.104.377.986
+ Giá vốn bán điện, nước	1.243.876.332	1.129.984.265	3.753.626.957	3.437.275.482
+ Giá vốn hoạt động dịch vụ chợ	9.018.348.040	8.299.266.962	25.440.800.163	23.895.394.678
- <i>Giá vốn bán nền</i>	0	0	0	173.077.488
- <i>Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư</i>	305.708.397	367.006.461	917.125.191	1.104.925.467
- <i>Hao hụt mất mát hàng tồn kho</i>	447.822.948	378.700.229	1.291.515.505	1.036.613.137
Cộng	418.817.976.054	170.760.439.259	1.530.194.377.693	1.204.844.326.653
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III - 2018	Quý III- 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.102.036.950	2.388.077.908	6.301.043.816	7.511.117.616
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	47.685.780	473.976.884	229.354.070	1.112.476.387
- Cổ tức được chia	825.000	56.686.000	47.455.000	136.686.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.892.994	6.584.866	42.221.118	6.584.866
Cộng	2.164.440.724	2.925.325.658	6.620.074.004	8.766.864.869



	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi vay	1.009.542.783	779.527.033	2.738.733.941	1.404.984.330
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	56.642.580	246.455.000	1.852.491.814	593.811.600
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	(347.006.985)	(151.998.600)	(758.916.365)	-511.186.400
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	4.220.140	0	585.068.163	31.352.500
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	1.187.071	3.848.988	4.810.034	10.919.064
Cộng	724.585.589	877.832.421	4.422.187.587	1.529.881.094
6- Thu nhập khác (Mã số 31)				
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	0	0	720.000.000
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	0	1.818.182	1.818.182	3.727.273
- Chi phí hồ sơ chuyển nhượng sạp	26.628.984	10.439.736	52.443.333	58.202.603
- Các khoản thu khác	385.760	364.504	2.634.730	943.674
Cộng	27.014.744	12.622.422	56.896.245	782.873.550
7- Chi phí khác (Mã số 32)				
Tiền phạt, truy thu thuế	7.934.072	0	8.029.082	2.500.000
- Thanh lý tài sản cố định	0	0	97.933.174	0
Cộng	7.934.072	0	105.962.256	2.500.000
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :				
8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)				
- Chi phí nhân công	7.403.211.020	7.823.492.100	23.058.454.879	20.973.232.136
- Chi phí vật liệu	97.798.887	101.485.716	295.008.142	299.266.925
- Chi phí công cụ, dụng cụ	198.349.713	106.535.225	375.763.117	261.924.888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.224.364	506.276.888	1.486.230.334	1.594.723.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.568.164.248	1.657.327.274	5.251.390.421	4.601.244.305
- Chi phí khác bằng tiền	119.165.827	217.582.845	399.231.066	499.378.353
Cộng	10.866.914.059	10.412.700.048	30.866.077.959	28.229.770.383
8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)				
- Chi phí nhân công	6.828.011.786	7.735.146.700	16.130.035.977	15.268.893.348
- Chi phí vật liệu quản lý	41.975.317	63.290.682	165.052.446	139.921.092
- Chi phí công cụ, dụng cụ	50.349.970	101.142.475	146.845.100	184.770.793
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.898.128	98.430.345	257.796.465	293.188.505
- Thuế, phí và lệ phí	(566.795.530)	1.333.968.759	595.780.488	3.992.968.402
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.820.730	1.133.669.386	3.079.085.689	2.965.416.428
- Chi phí khác bằng tiền	1.407.239.817	1.185.639.996	3.306.602.215	2.971.167.968
<i>Trong đó : Thù lao của HĐQT & Thư ký</i>	<i>189.000.000</i>	<i>189.000.000</i>	<i>567.000.000</i>	<i>378.000.000</i>
<i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>66.000.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>198.000.000</i>	<i>132.000.000</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>1.152.239.817</i>	<i>930.639.996</i>	<i>2.541.602.215</i>	<i>2.461.167.968</i>
Cộng	8.911.500.218	11.651.288.343	23.681.198.380	25.816.326.536

09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	388.473.887	372.454.098	982.668.805	885.883.698
- Chi phí nhân công	14.231.222.806	15.558.638.800	39.188.490.856	36.242.125.484
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.830.889	971.713.694	2.661.151.990	2.992.837.748
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.635.984.978	2.805.071.214	8.330.476.110	7.609.913.255
- Chi phí khác bằng tiền	959.610.114	3.087.646.145	4.301.613.769	8.514.878.358
Cộng	20.084.122.674	22.795.523.951	55.464.401.530	56.245.638.543

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:	Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.364.428.775	9.395.342.888	38.789.716.165	35.677.588.609
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	375.672.272	287.850.565	1.652.891.940	890.216.052
- Các khoản điều chỉnh tăng	376.497.272	344.536.565	1.700.346.940	1.026.902.052
- Các khoản điều chỉnh giảm	(825.000)	(56.686.000)	(47.455.000)	(136.686.000)
Thu nhập chịu thuế	14.740.101.047	9.683.193.453	40.442.608.105	36.567.804.661
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20%	14.740.101.047	9.683.193.453	40.442.608.105	36.567.804.661
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD	2.948.020.210	1.936.638.687	8.088.521.621	7.313.560.929
Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	0	0	0	
Chi phí thuế TNDN hiện hành Thuế suất 20%	2.948.020.210	1.936.638.687	8.088.521.621	7.313.560.929
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(45.112.640)	(45.107.313)	(238.154.194)	(125.463.110)
Tổng số thuế TNDN phải nộp	2.902.907.570	1.891.531.374	7.850.367.427	7.188.097.819

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	45.112.640	45.107.313	238.154.194	125.463.110
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	45.112.640	45.107.313	238.154.194	125.463.110

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2018	Quý III - 2017	Năm 2018	Năm 2017
1- Thu tiền từ đi vay	268.004.409.935	241.001.766.868	887.982.094.262	633.880.910.981
2- Trả tiền nợ gốc vay	243.142.991.212	253.712.798.121	898.786.103.402	557.411.665.205

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

- 1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 2- Thông tin các bên liên quan :

SFT	Bên Liên Quan	Mối quan hệ
01	Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
02	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
03	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
04	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (Công ty con).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con	Quý III -2018	Quý III -2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	5.631.923.169	4.862.267.491	15.969.858.167	12.624.616.827
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	5.265.250.803	2.175.453.238	15.383.388.008	5.267.810.072
- Cán trừ nợ phải trả với Lợi nhuận Cty con phải nộp về Công ty mẹ	0	1.500.000.000	0	5.895.792.935
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.778.444.754	1.902.395.940	6.958.405.102	5.535.252.520
- Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.223.307.224	1.630.463.808	6.608.178.741	5.623.910.542
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	13.892.994	6.584.866	42.221.118	6.584.866
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	10.897.843	0	40.314.925	0
- Đã thu tiền Công ty chợ chuyển	0	0	0	0
- Đã trả tiền Công ty chợ	0	0	0	0
- Doanh thu	375.839.434	367.808.917	1.115.005.693	1.101.740.340
- Giá vốn	3.993.025	3.279.818	10.035.907	7.127.818
- Chi phí	371.846.409	364.529.099	1.104.969.786	1.094.612.522

Số dư cuối kỳ với Công ty con	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 30/09/2017
- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	4.296.130.266	4.356.806.755
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa còn phải thu hộ	1.891.373.686	1.780.702.259
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	7.667.859	6.584.866
- Phải trả tiền Công ty Chợ	4.143.543.641	4.143.543.641

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết		Quý III - 2018	Quý III - 2017	Lũy kế từ đầu năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2017
- Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ		127.280.000	0	352.760.000	0
- Đã thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ		127.280.000	0	352.760.000	0

3- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý III-2018)

CHỈ TIÊU	Thương mại			Dịch vụ			Bất động sản	Tổng cộng
	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng		
Kỳ này	1	2	3	3	4	5	6	7
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.713.617.812	2.194.075.620	420.907.693.432	568.748.743	27.164.640.749	27.733.389.492	3.086.363.575	451.727.446.499
Giá vốn hàng bán	407.958.136.407	1.243.876.332	409.202.012.739	291.906.878	9.018.348.040	9.310.254.918	305.708.397	418.817.976.054
Lãi gộp	10.755.481.405	950.199.288	11.705.680.693	276.841.865	18.146.292.709	18.423.134.574	2.780.655.178	32.909.470.445
Kỳ trước	1	2	3	3	4	5	6	7
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.880.442.096	1.890.616.385	171.771.058.481	792.320.770	25.184.593.487	25.976.914.257	2.637.218.706	200.385.191.444
Giá vốn hàng bán	160.560.500.205	1.129.984.265	161.690.484.470	403.681.366	8.299.266.962	8.702.948.328	367.006.461	170.760.439.259
Lãi gộp	9.319.941.891	760.632.120	10.080.574.011	388.639.404	16.885.326.525	17.273.965.929	2.270.212.245	29.624.752.185

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (9 tháng đầu năm 2018)

CHỈ TIÊU	Thương mại			Dịch vụ			Bất động sản	Tổng cộng
	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng	Cty Cổ phần	Cty Chợ	Cộng		
Kỳ này	1	2	3	3	4	5	6	7
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.527.774.421.364	6.348.635.100	1.534.123.056.464	2.030.821.186	77.644.010.166	79.674.831.352	8.775.432.945	1.622.573.320.761
Giá vốn hàng bán	1.499.104.112.361	3.753.626.957	1.502.857.739.318	978.713.021	25.440.800.163	26.419.513.184	917.125.191	1.530.194.377.693
Lãi gộp	28.670.309.003	2.595.008.143	31.265.317.146	1.052.108.165	52.203.210.003	53.255.318.168	7.858.307.754	92.378.943.068
Kỳ trước	1	2	3	3	4	5	6	7
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.202.727.875.139	5.584.875.580	1.208.312.750.719	2.416.232.242	67.233.496.266	69.649.728.508	9.215.491.181	1.287.177.970.408
Giá vốn hàng bán	1.175.129.275.552	3.437.275.482	1.178.566.551.034	1.104.377.986	23.895.394.678	24.999.772.664	1.278.002.955	1.204.844.326.653
Lãi gộp	27.598.599.587	2.147.600.098	29.746.199.685	1.311.854.256	43.338.101.588	44.649.955.844	7.937.488.226	82.333.643.755

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 của Công ty là **11.416.408.565 đồng, tăng 53,06%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ kinh doanh xăng dầu tăng 10,51% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý III năm 2018 giảm 23,51% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là chi phí nhân viên và tiền thuê đất, do Công ty hạch toán lại tiền thuê đất tại chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn giảm căn cứ theo Thông báo số 10541/TB-CT ngày 26 tháng 06 năm 2018 của Tổng Cục Thuế về việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn.

- Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ Chợ tại Công ty con (Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn) cũng tăng 14,26% so với cùng kỳ năm trước do doanh thu cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác tăng cao.

- Trong quý III năm 2018 được hoàn nhập dự phòng chứng khoán.

6- Những thông tin khác

- Ngày 19 tháng 01 năm 2018 Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn đã thay đổi lần thứ hai Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 05 năm 2014 về việc tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã mua thêm 1.050.001 cổ phần tương đương 10.500.010.000 đồng. Tổng số cổ phần Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sở hữu đến thời điểm hiện tại là 5.250.004 cổ phần tương đương 52.500.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 35% trên tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.

- Ngày 26 tháng 06 năm 2018 Tổng Cục Thuế ban hành Thông báo số 10541/TB-CT về việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn.

- Ngày 29 tháng 06 năm 2018 Tổng Cục Thuế ban hành Thông báo số 10784/TB-CT về việc nộp tiền sử dụng đất tại dự án xây dựng Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông - Diện tích 42.944,9m² với tổng số tiền là 26.214.593.000 đồng.

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ